



liè kǒu
裂口

noun · crack; fissure; split

Example Sentences

Qíáng shàng yǒu yí gè liè kǒu
墙 上 有一个裂口。

There is a crack on the wall.

Dì zhèn hòu dì miàn chū xiàn le xǔ duō liè kǒu
地 震 后 地 面 出 现 了 许 多 裂 口 。

After the earthquake, many fissures appeared on the ground.

Trace each character, then write the word on your own.

裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂
裂	裂	裂	裂							

口	口	口	口	口	口					
